



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Phong Phú

Ngày 30/09/2025	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	1.8%	-2.3%

DT thuần Q3/25
628
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 2.9%
YoY: ▼ 2.00 -0.3%

LN thuần Q3/25
94.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.60 -9.2%
YoY: ▲ 22.7 31.6%

LN sau thuế Q3/25
95.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.80 -6.7%
YoY: ▲ 21.6 29.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
17.5%
YoY: +/- ▼ 1.7%

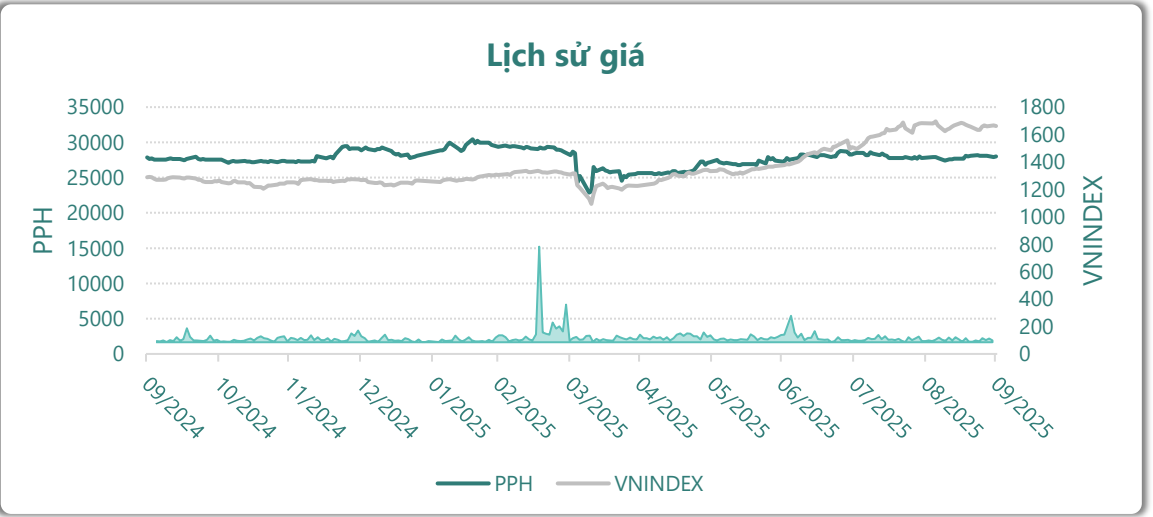
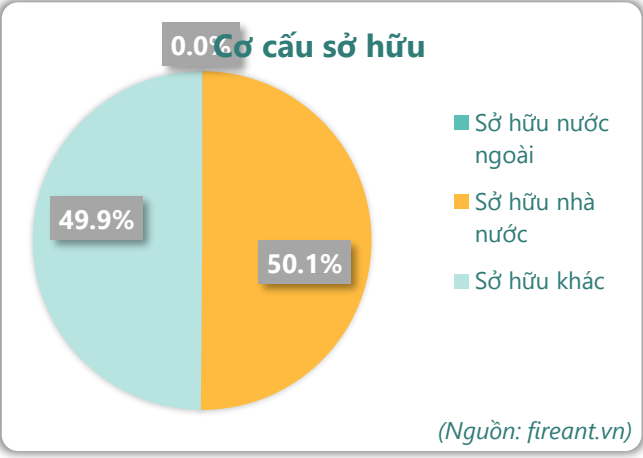
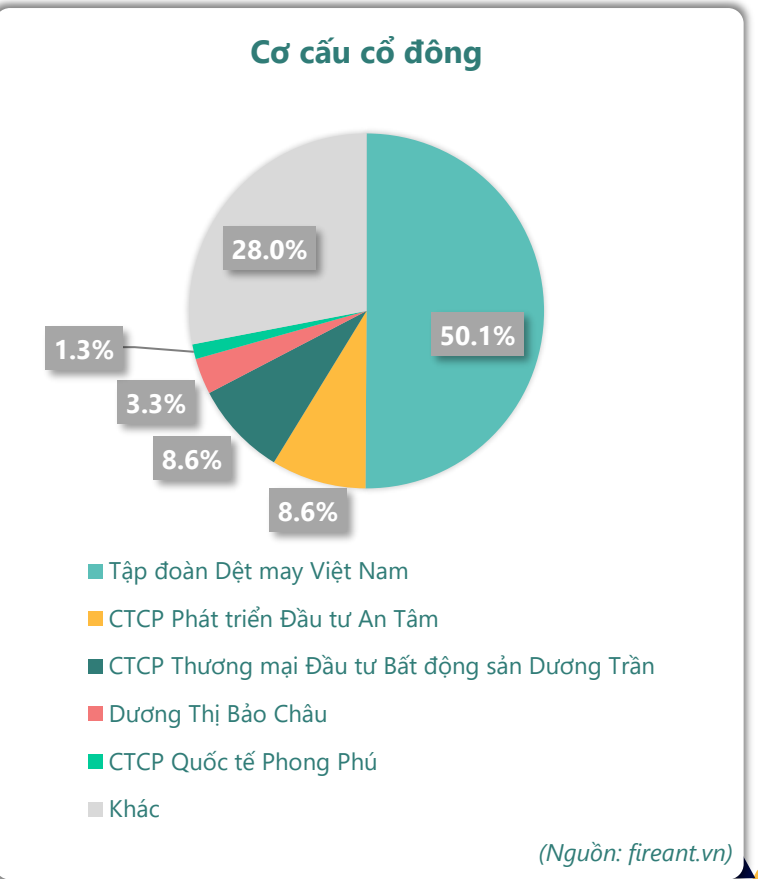
ROE (TTM) Q3/25
21.8%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,879 - 30,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,091
Số lượng CPLH (CP)	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,880
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.39
EPS	5,661
P/E	4.9

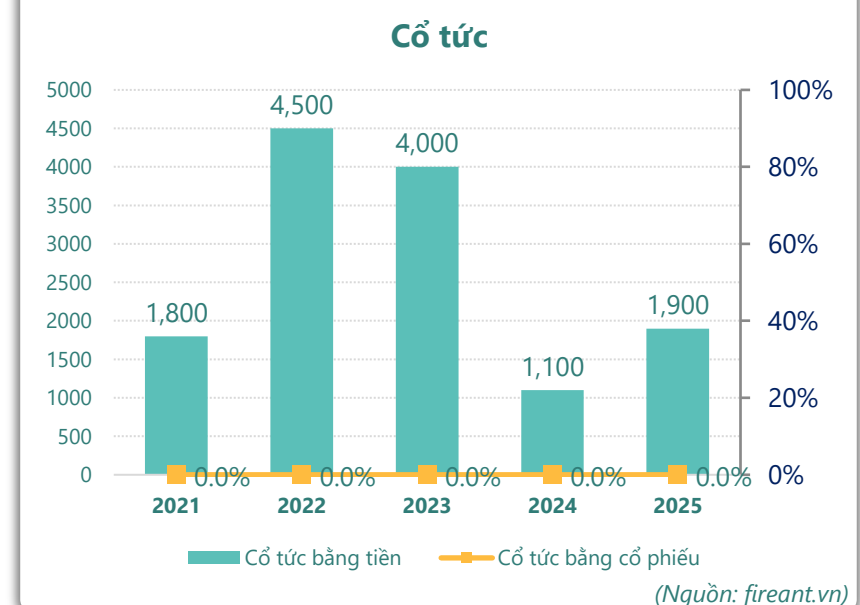
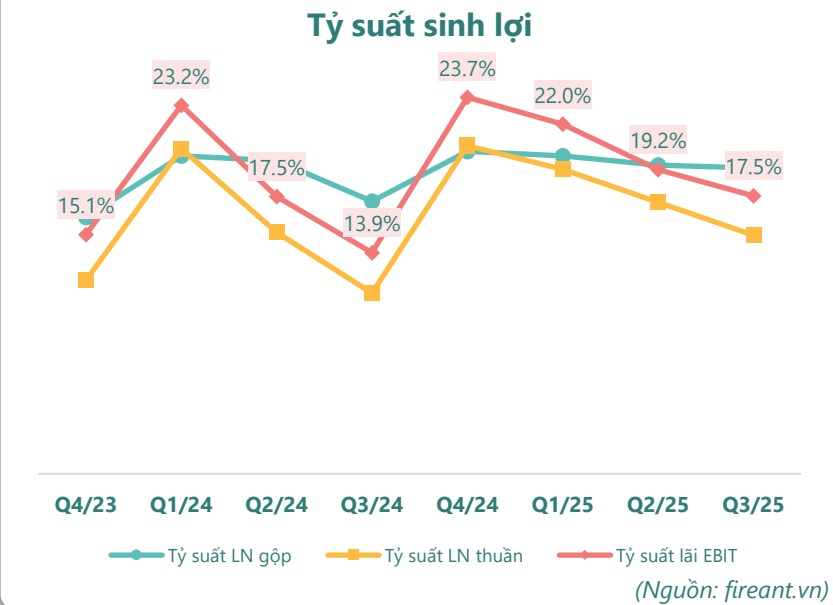
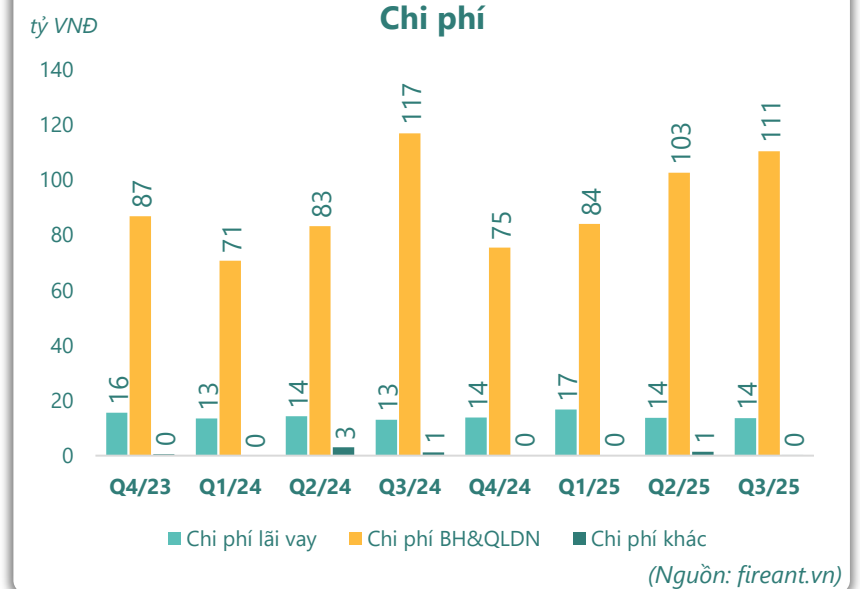
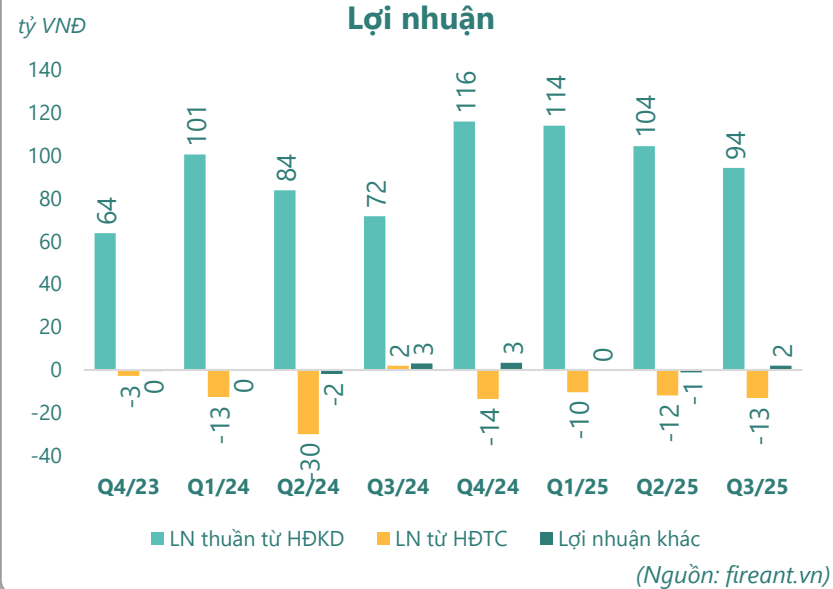
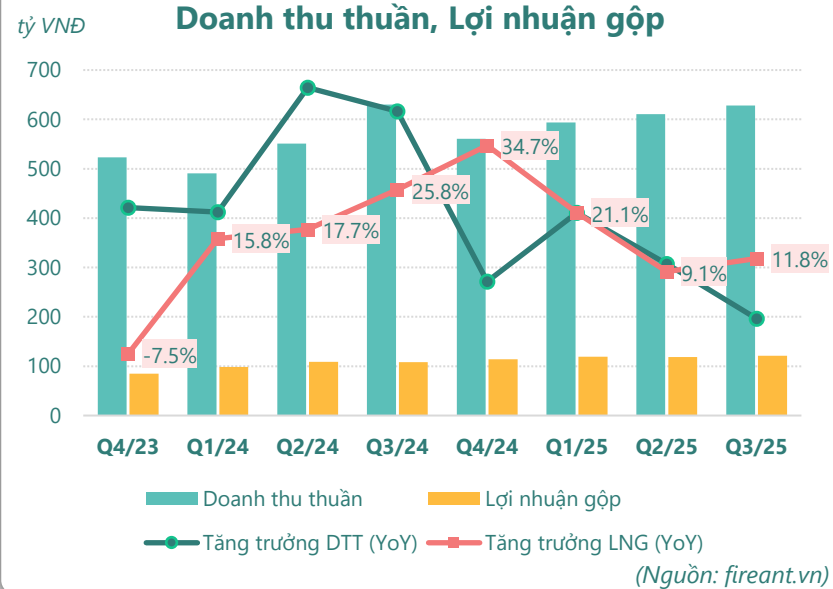
DT thuần 9T 2025
1,832
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 9.6%

LN thuần 9T 2025
313
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 22.2%

LN sau thuế 9T 2025
311
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 22.2%



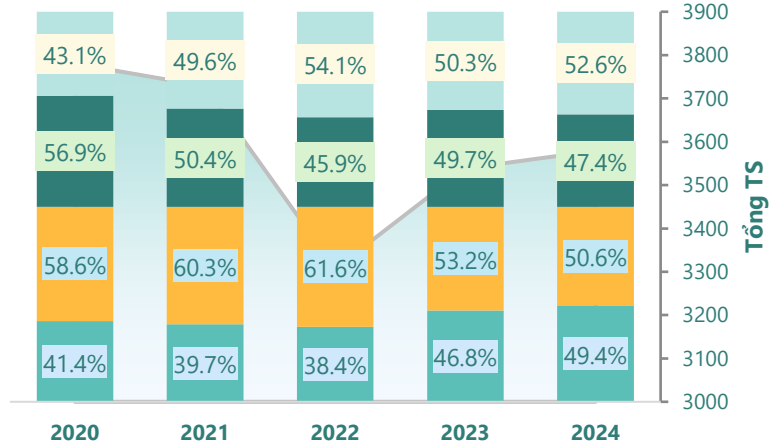
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

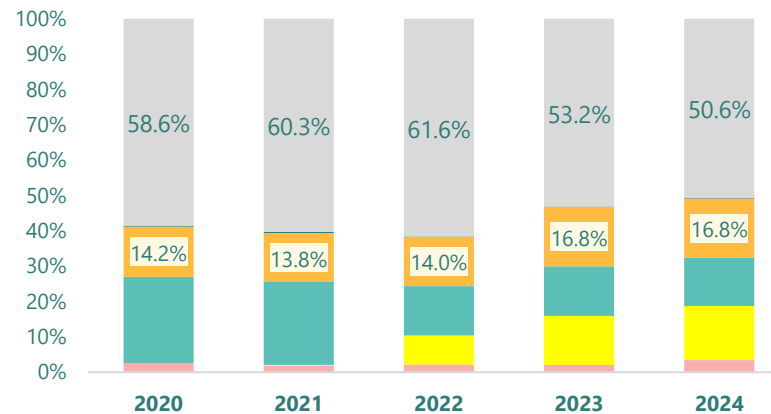
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

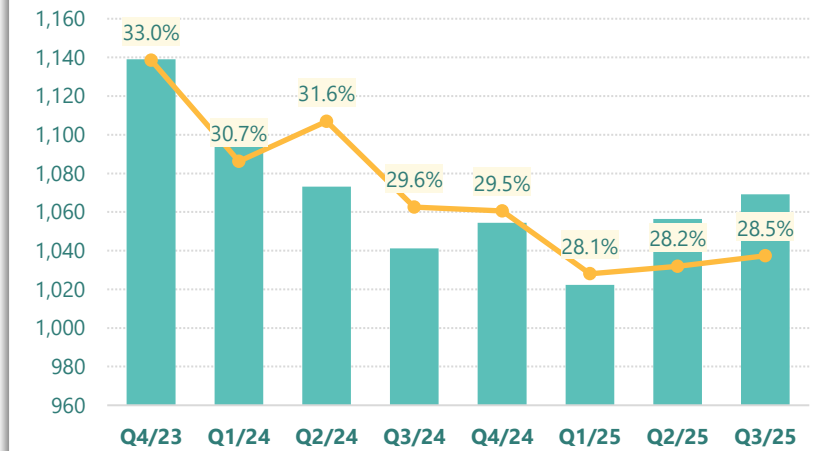


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

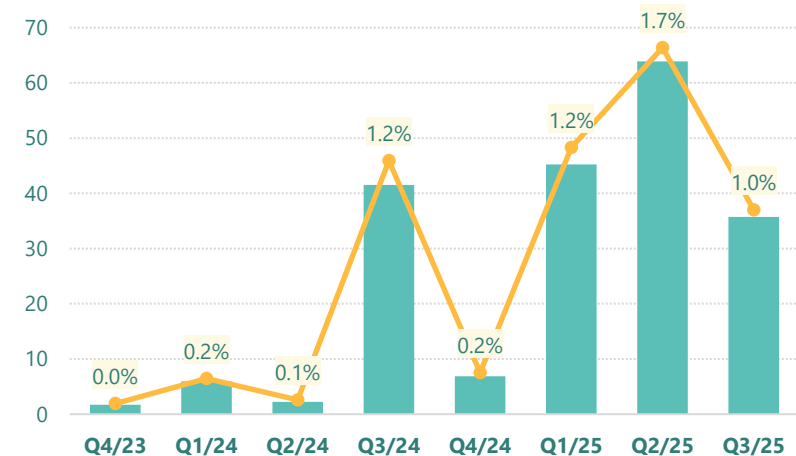


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

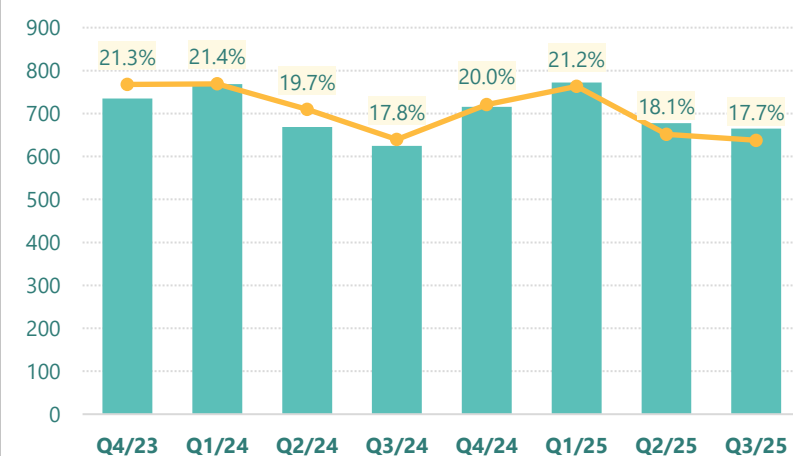


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

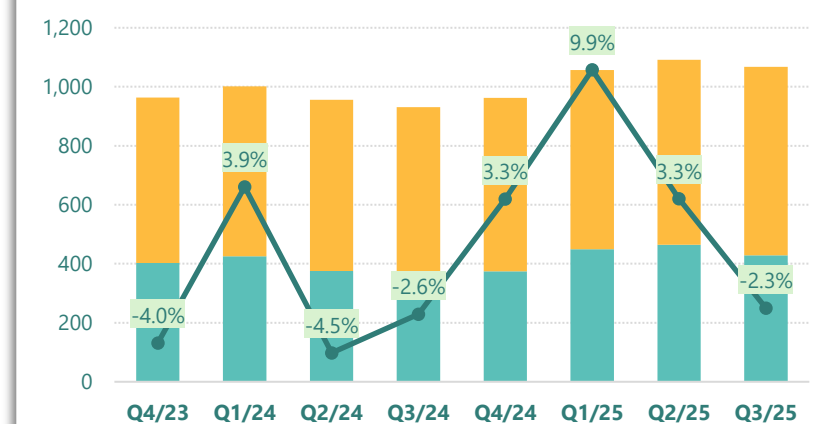


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

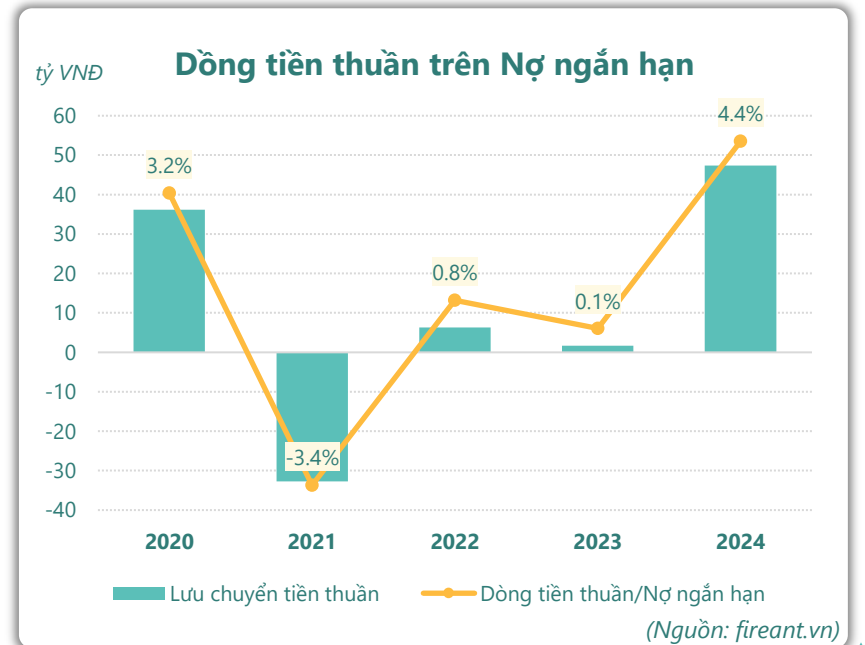
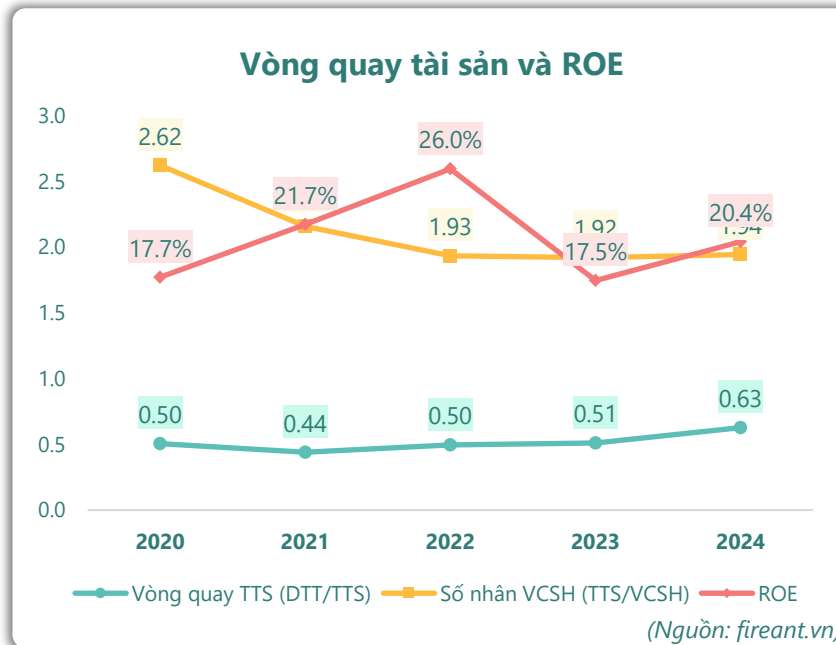
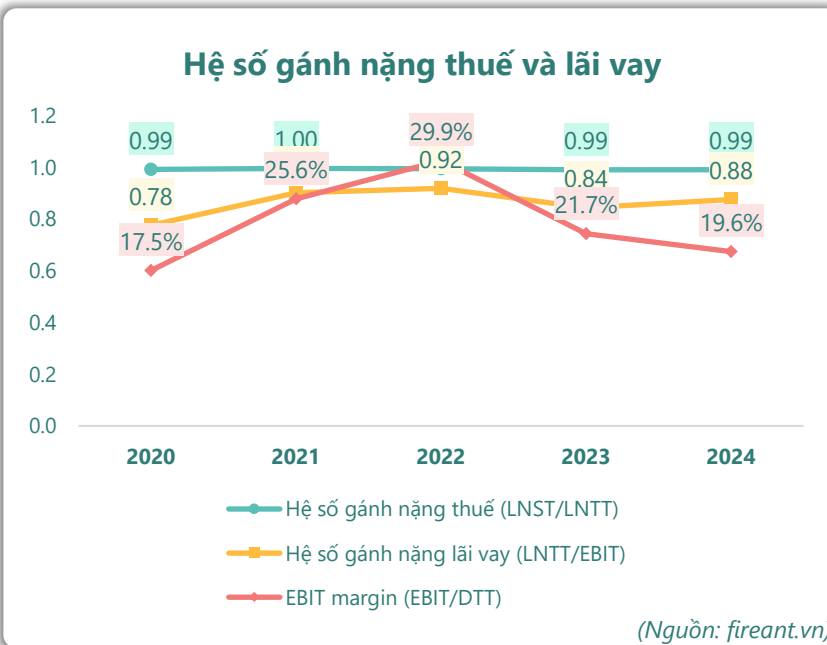
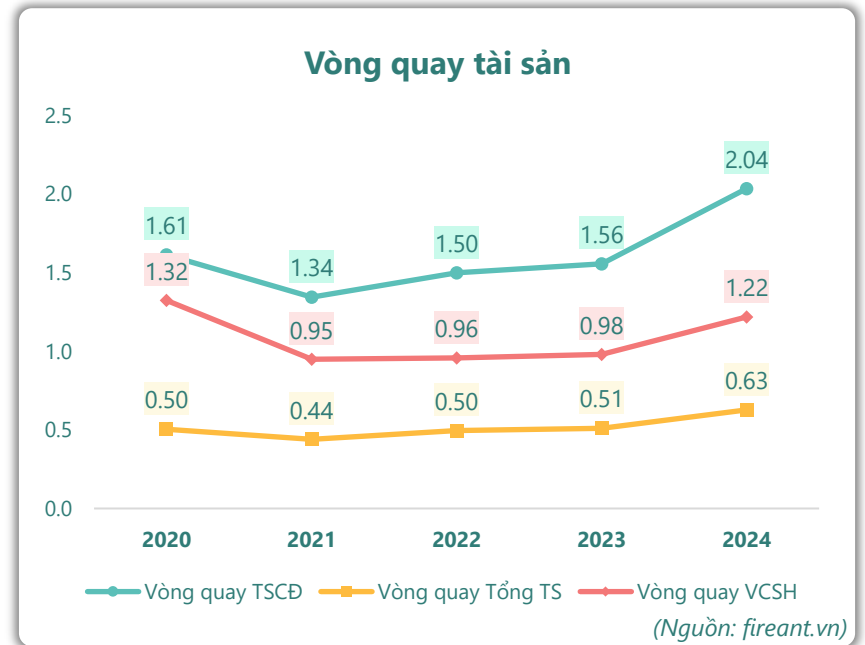
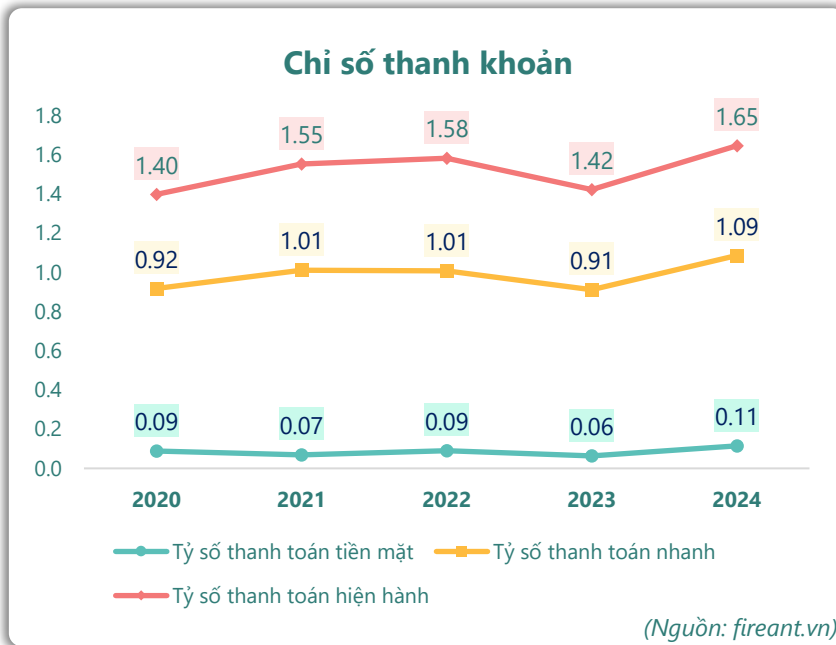
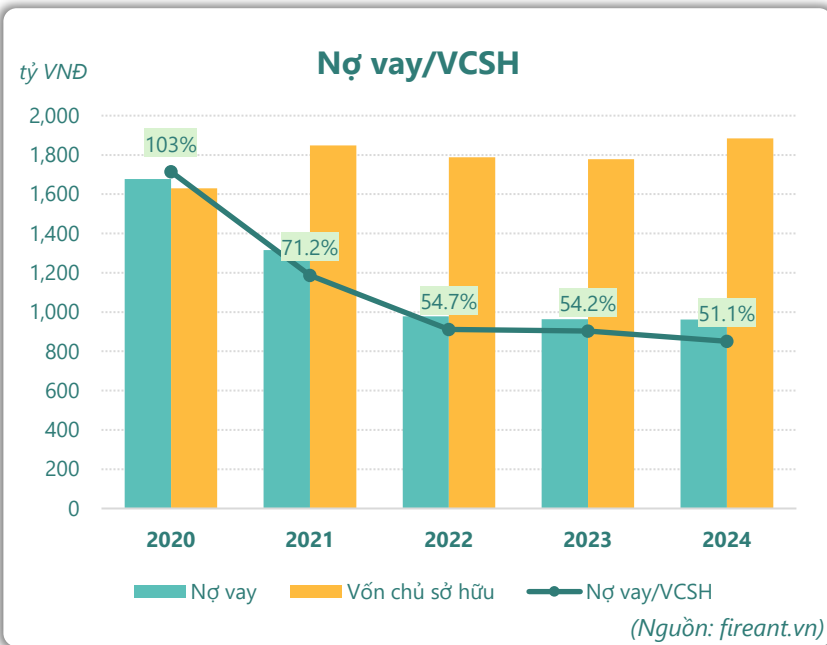


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	628	630	-0.3%	1,832	1,672	9.6%
Giá vốn hàng bán	507	522	-2.9%	1,474	1,357	8.6%
Lợi nhuận gộp	121	108	12.0%	359	315	13.8%
Doanh thu HĐTC	9.34	8.34	12.0%	36.1	36.0	0.1%
Chi phí TC	22.5	6.36	253%	71.5	76.7	-6.8%
Chi phí lãi vay	13.7	13.1	4.4%	44.2	40.8	8.1%
LN trong công ty LKLD	97.1	78.6	23.5%	287	253	13.6%
Chi phí bán hàng	28.1	22.7	23.7%	80.8	62.4	29.5%
Chi phí QLDN	82.5	94.3	-12.6%	217	209	3.7%
LN thuần từ HĐKD	94.4	71.7	31.6%	313	256	22.2%
Lợi nhuận khác	1.95	2.99	-34.7%	0.84	1.10	-23.6%
LN trước thuế	96.3	74.7	29.0%	314	257	22.0%
Lợi nhuận sau thuế	95.2	73.6	29.3%	311	254	22.2%
LNST của CĐ cty mẹ	93.2	71.8	29.8%	306	249	22.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-135	80.0	57.0	-142	-0.85	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	276	15.4	16.4	118	10.1	40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-86.1	-0.29	-12.2	-15.7	-42.6
Tiền đầu kỳ	40.2	41.0	50.3	123	86.9	80.6
Lưu chuyển tiền thuần	0.78	9.30	73.1	-36.4	-6.37	52.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.00	-0.07
Tiền cuối kỳ	41.0	50.3	123	86.9	80.6	133

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,754	3,579	4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,834	1,767	3.8%
Tiền và tương đương tiền	133	123	8.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	610	546	11.6%
Phải thu ngắn hạn	573	490	17.0%
Hàng tồn kho	497	601	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	6.39	233%
Tài sản dài hạn	1,920	1,812	6.0%
Phải thu dài hạn	131	3.94	3232%
Tài sản cố định	1,069	1,054	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35.7	6.88	419%
Đầu tư tài chính dài hạn	665	723	-8.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	17.3	-12.2%
Lợi thế thương mại	3.94	6.89	-42.9%
Nợ phải trả	1,716	1,695	1.3%
Nợ ngắn hạn	1,045	1,073	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	429	374	14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	227	265	-14.2%
Nợ dài hạn	671	622	7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	638	588	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,038	1,884	8.2%
Vốn chủ sở hữu	2,038	1,884	8.2%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

